

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình giá tháng Sáu, quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột quân sự Nga - U-crai-na và tại dải Gaza kéo dài, bất ổn leo thang trên Biển Đỏ. Kinh tế thế giới tiếp tục trải qua giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm, triển vọng phát triển trong ngắn hạn và trung hạn còn nhiều thách thức, lãi suất ngân hàng của các nước vẫn ở mức khá cao. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh tác động nặng nề, đặc biệt tình trạng nắng nóng, hạn hán vì hiện tượng El Nino dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực tiềm ẩn tại một số quốc gia và khu vực. Lạm phát toàn cầu đang có biểu hiện đi ngang sau một thời gian giảm nhanh nhưng trước bức tranh kinh tế khó đoán định khiến xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn vẫn chưa rõ rệt. Lạm phát của Mỹ tháng 5/2024 tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Tại cuộc họp tháng 6/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5% nhằm đưa lạm phát về mức mục tiêu 2%. Trong tháng 5/2024, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; Pháp tăng 2,3%; Đức tăng 2,4%; Tây Ban Nha tăng 3,6%. Tại châu Á, lạm phát tháng 5/2024 của Lào tăng 25,77% so với cùng kỳ năm trước; Ấn Độ tăng 4,75%; Phi-lip-pin tăng 3,9%; Xin-ga-po tăng 3,1%; In-đô-nê-xi-a tăng 2,84%; Hàn Quốc tăng 2,7%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 6/2024 tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. CPI quý II/2024 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm nay, CPI tăng 4,08%.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Giá thịt lợn tăng do dịch tả lợn châu Phi bùng phát tại một số địa phương, giá dịch vụ y tế của một số tỉnh/thành phố được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023-BYT của Bộ Y tế là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,17% so với tháng trước. So với tháng 12/2023 CPI tháng Sáu tăng 1,4% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,34%. CPI bình quân quý II/2024 tăng 4,39% so với quý II/2023. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,75%.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 6 NĂM 2024

So với tháng trước, CPI tháng 6/2024 tăng 0,17% (khu vực thành thị tăng 0,1%; khu vực nông thôn tăng 0,24%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 08 nhóm tăng giá so với tháng trước và 03 nhóm giảm giá.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 6/2024 tăng 0,75% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 1,07% chủ yếu do giá thịt lợn tăng 3,78% khi dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại nhiều địa phương trên cả nước, giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,94%, giá trứng tươi các loại tăng 2,16%, giá thịt gà tăng 0,52%, giá thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,86%, giá quả tươi, chế biến tăng 0,66%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26% do thời tiết nắng nóng và đang trong mùa du lịch hè nên nhu cầu tiêu dùng tăng; nhóm lương thực tăng 0,05%, trong đó giá gạo tăng 0,03%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,68% trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 2,84%, nhà khách, khách sạn tăng 0,19% do tháng Sáu là tháng học sinh nghỉ hè nên nhu cầu đi du lịch của các cơ quan, doanh nghiệp và gia đình tăng cao. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,6%, chủ yếu do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,35% chủ yếu do thời tiết nắng nóng dẫn đến nhu cầu sử dụng của người dân tăng làm cho giá điện sinh hoạt tăng 0,67% và nước sinh hoạt tăng 2,38%¹; giá thuê nhà tăng 0,35% do nhu cầu thuê nhà tại một số địa phương tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,13%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,17%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông tháng 6/2024 giảm 2,27% so với tháng trước, góp phần giảm CPI chung 0,22 điểm phần trăm, chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng làm cho giá xăng trong nước giảm 5,86%, giá dầu diesel giảm 0,95%; nhóm phương tiện đi lại giảm 0,17% do các hãng xe áp dụng các chương trình khuyến mãi các dòng xe đời cũ. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,11% do các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều chương trình giảm giá kích cầu mua sắm trong dịp hè. Nhóm giáo dục giảm 0,01% so với tháng trước, trong đó giá sách giáo khoa giảm 0,42%.

¹ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 6/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 5/2024.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 6/2024 tăng 4,34%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá, riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,18% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 6/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,04%, tác động làm CPI chung tăng 0,43 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh. Nhóm giáo dục tăng 8,01% làm CPI chung tăng 0,49 điểm phần trăm do trong năm học 2023-2024 một số địa phương đã tăng mức học phí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,6%, tác động làm CPI chung tăng 1,05 điểm phần trăm do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,66% làm CPI chung tăng 1,56 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực tăng 14,78%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,09%; thực phẩm tăng 3,23%. Nhóm giao thông tăng 3,03%, tác động làm CPI chung tăng 0,29 điểm phần trăm, trong đó dịch vụ giao thông công cộng tăng 49,14%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4,46% và xăng dầu tăng 2,13%. Bên cạnh đó, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,63%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,35%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,97%.

Chỉ số giá vàng

Giá vàng trong nước cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 24/6/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.348,27 USD/ounce, giảm 0,18% so với tháng 5/2024. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2024 giảm 2,64% so với tháng trước; tăng 18,26% so với tháng 12/2023; tăng 29,51% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 24,02%.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Tính đến ngày 24/6/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 104,87 điểm, giảm 0,18% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.455 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2024 giảm 0,04% so với tháng trước; tăng 4,17% so với tháng 12/2023; tăng 7,66% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,64%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ II NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng quý II/2024 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý II/2024 tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,5 điểm phần trăm. Cụ thể: Giá nhóm lương thực tăng 15,02%, tác động làm CPI chung tăng 0,55 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 20,25%; nhóm thực phẩm tăng 2,86% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ Lễ 30/4-1/5 và Tết Đoan Ngọ tăng, tác động làm CPI tăng 0,61 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,24%, làm CPI chung tăng 0,37 điểm phần trăm do nhu cầu tăng cùng với giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 1,06 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,32%, tác động làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 9,52% do nhu cầu sử dụng tăng cao, tác động làm CPI tăng 0,32 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục quý II/2024 tăng 8,15% so với cùng kỳ năm trước do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2023-2024, tác động làm CPI tăng 0,5 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,63%, tác động làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 4,28%, tác động làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu tăng 5,51% theo giá thế giới, tác động làm CPI tăng 0,2 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,1%, tác động làm CPI tăng 0,1 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,36% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm, góp phần làm CPI giảm 0,04 điểm phần trăm.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Yếu tố làm tăng CPI 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,34 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,04 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,95%, tác động làm CPI tăng 0,52 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 9,45% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân trong năm 2023 làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 8,58% do trong năm học 2023-2024 một số địa phương đã tăng mức học phí, làm CPI chung tăng 0,53 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,07%, tác động làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

2. Yếu tố làm giảm CPI 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông 6 tháng đầu năm 2024 giảm 1,41% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đưa ra thị trường sau một thời gian.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 6/2024 tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 2,61% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,75% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,08%), chủ yếu do giá lương thực, điện, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng tích cực, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ xuất khẩu. Giá sản xuất quý II và 6 tháng đầu năm 2024 có xu hướng tăng, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá dịch vụ tăng khá cao, trong khi chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2024 tăng 2,77% so với quý trước và tăng 9,09% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,29%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,35%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,36%.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Quý II/2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,76% so với quý trước và tăng 12,39% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản phẩm từ cây hằng năm tăng 0,24% và tăng 11,75%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 11,58% và tăng 26,96%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 2,98% và tăng 5,29%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,33% và tăng 2,37%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,29% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm tăng 11,27%, trong đó, giá thóc khô tăng 20,41% do nguồn cung gạo toàn cầu bị thu hẹp, đẩy giá gạo thế giới và trong nước tăng mạnh; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 3,69% do giá mía thế giới tăng, hoạt động sản xuất mía đường hồi phục khi các công ty trong nước đẩy mạnh sản xuất và thu mua mía nguyên liệu; giá nhóm sản phẩm cây gia vị hằng năm tăng 6,75%; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 4,46%; giá rau, đậu và hoa các loại tăng 1,2%; giá sản phẩm cây lấy sợi giảm 15,1% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu sản phẩm sợi phục vụ sản xuất, xuất khẩu thấp.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm tăng 22,3%, trong đó, giá cà phê nhân tăng 78,09% do nhu cầu tiêu thụ trên thế giới tăng mạnh, đồng thời yếu tố thời tiết, mùa vụ thu hoạch khiến giá cà phê giữ ở mức cao; giá hạt hồ tiêu tăng 44,06% do nguồn cung giảm; giá mủ cao su khô tăng 8,96%; giá cây ăn quả tăng 6,12% do giá thu mua một số loại trái cây đặc sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tăng cao; giá chè tăng 2,91%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi tăng 2,83%, trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 4,12% do tái đàn chậm tại một số địa phương bởi lo ngại ảnh hưởng của dịch bệnh; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 2,44%.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2024 tăng 0,69% so với quý trước và tăng 1,14% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,28% và tăng 0,88%; sản phẩm gỗ khai thác tăng 0,72% và tăng 1,1%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 0,62% và tăng 1,52%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,82% và tăng 0,43%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan ước tăng 0,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,89%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,19%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 0,02%; gỗ khai thác giảm 0,14%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý II/2024 giảm 0,15% so với quý trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác giảm 0,95% và tăng 1,31%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,41% và giảm 0,88%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 1,84%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 1,95%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2024 tăng 1,15% so với quý trước và tăng 1,07% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2023.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý II/2024 tăng 4,07% so với quý trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 7,94% theo biến động giá dầu thế giới; chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non tăng 3,87% do một số doanh nghiệp điều chỉnh giá bán. Ở chiều ngược lại, dịch vụ hỗ trợ khai khoáng giảm 5,89%; chỉ số giá sản xuất quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 0,63% do ảnh hưởng của giá thế giới.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2024 tăng 1,04% so với quý trước và tăng 0,49% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 3,69% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới và lượng hàng tồn kho trong nước tăng khi nhu cầu thấp; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 0,65%, chủ yếu do giá sản phẩm phân bón và thuốc trừ sâu giảm. Ngược lại, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 1,51% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,49% do chi phí đầu vào sản xuất tăng; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 1,35% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi phí nhân công tăng.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý II/2024 tăng 1,18% so với quý trước và tăng 4,99% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,87% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công tăng và các tỉnh Tây Nguyên vào mùa khô hạn, lượng nước trên các hồ thủy điện giảm thấp khiến sản lượng điện sản xuất giảm tác động làm cho chỉ số giá thủy điện tăng.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý II/2024 ước tăng 1,17% so với quý trước và tăng 3,49% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải ước tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2024 tăng 0,16% so với quý trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 15,79%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,52%; giáo dục và đào tạo tăng 9,1%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 8,83%; hoạt động dịch vụ khác tăng 6,01%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 3,09%.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý II/2024 tăng 0,76% so với quý trước và tăng 16,11% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 15,79% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 1,59%, trong đó dịch vụ vận tải đường sắt tăng 11,66%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 1,47%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 2,77%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 3,42% nguyên nhân do khủng hoảng

hàng hải trên biển Đỏ làm tăng chi phí vận chuyển. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 91,44%, chủ yếu do chi phí khai thác bay và nhu cầu đi lại tăng cao. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 3,52%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 9,74%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II/2024 tăng 0,93% so với quý trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 2,03% và tăng 7,24%; dịch vụ ăn uống tăng 0,83% và tăng 4,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 8,31% do hoạt động du lịch hồi phục mạnh mẽ, lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng cao. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,11% do giá lương thực, thực phẩm tăng và hoạt động du lịch tăng cao làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý II/2024 tăng 1,19% so với quý trước và tăng 9,46% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

4. Hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý II/2024 tăng 1,08% so với quý trước và tăng 5,97% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 6,01% so với cùng kỳ năm trước.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Trong quý II/2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 0,93% so với quý trước và tăng 3,09% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,49% và tăng 1,81%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,95% và tăng 3,35%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,54% và tăng 0,52%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,73%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,42%; dùng cho xây dựng giảm 0,22%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất tăng, cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm điện sản xuất tăng 8,41% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm dệt khác tăng 6,51%; sản phẩm chăn nuôi tăng 5,72%; sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm tăng 5,24% do nhu cầu tăng. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học tăng 9,42%; sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 7,7%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,57%; nước tự nhiên khai thác tăng 3,53%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm điện sản xuất tăng 5,82%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 5,41%; thiết bị điện chiếu sáng tăng 5,27%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 4,77%.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2024 tăng 1,59% so với quý trước và giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 3,91% và tăng 7,74%; nhóm nhiên liệu tăng 4,39% và tăng 1,36%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,21% và giảm 3,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 6,23%; nhóm nhiên liệu giảm 2,76%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,88%. Cụ thể: Giá xuất khẩu phân bón 6 tháng đầu năm 2024 giảm 16,46% do giá nguyên liệu sản xuất phân bón có xu hướng giảm và nguồn cung được đảm bảo từ Trung Quốc và Nga; giá xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 8,78% do giá nguyên liệu đầu vào giảm; giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 5,42%; xăng dầu giảm 5,67%; hàng thủy sản giảm 7,21%; sắt, thép giảm 7,92%. Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê tăng 39,79% do nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao; giá xuất khẩu gạo tăng 18,33% do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng cao nhằm đảm bảo an ninh lương thực; giá xuất khẩu hạt tiêu tăng 13,31% do sản lượng sụt giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng hồi phục mạnh mẽ từ các thị trường lớn như châu Âu, Mỹ và Trung Quốc; giá cao su tăng 11,86%; chè tăng 10,13%; sản và sản phẩm từ sản tăng 7,99%.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2024 giảm 0,21% so với quý trước và giảm 3,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,15% và giảm 5,78%; nhóm nhiên liệu giảm 1,37% và giảm 14,23%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,15% và giảm 2,13%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 2,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm giảm 6,82%; nhóm nhiên liệu giảm 17,55%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,82%. Cụ thể: Giá nhập khẩu than đá giảm 33,23%; lúa mì giảm 16,63%; hàng thủy sản giảm 9,26%; sắt, thép giảm 7,97%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 6,8%; xăng dầu các loại giảm 1,9%. Ngược lại, giá nhập khẩu hàng rau quả tăng 3,16%; dây điện và dây cáp điện tăng 2,02%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)³ quý II/2024 tăng 1,8% so với quý trước và tăng 0,53% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó cao su tăng 5,64% và tăng 12,87%; xăng dầu tăng 3,01% và tăng 1,11%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,97% và tăng 5,31%; hàng thủy sản tăng 1,44% và tăng 3,6%; sắt, thép tăng 1,54% và giảm 0,56%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,29% và giảm 0,68%; hàng rau quả giảm 1,39% và giảm 1,02%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, TOT tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cao su tăng 10,27%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 6,51%; hàng thủy sản tăng 2,26%; sắt, thép tăng 0,05%; hàng rau quả giảm 1,15%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,87%; xăng dầu giảm 3,85%.

TOT 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

³ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.